CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP VICEM Thương mại Xi măng

Ngày 30/09/2024	9,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.1%	**-7.3%**	**23.5%**

DT thuần
Q3/24
127
tỷ VNĐ
QoQ: ▼19.0| -13.3%
YoY: ▲ 2.00| 1.2%

LN thuần
Q3/24
0.08
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.04| -96.3%
YoY: ▼0.58| -88.0%

LN sau thuế
Q3/24
0.08
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.74| -95.7%
YoY: ▼0.50| -86.7%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/24
0.1%
YoY: +/-▼ 1.4%

ROE (TTM)
Q3/24
2.4%
YoY: +/-▼ 0.6%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,077 - 12,117
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	58
Số lượng CPLH (CP)	6,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	325
Sở hữu nước ngoài	6.9%
Beta	(0.29)
EPS	357
P/E	27.2

DT thuần
9T 2024
349
tỷ VNĐ
YoY: ▼33.0| -8.8%

LN thuần
9T 2024
1.53
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.66| -52.1%

LN sau thuế
9T 2024
1.25
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.37| -52.5%

Cơ cấu cổ đông

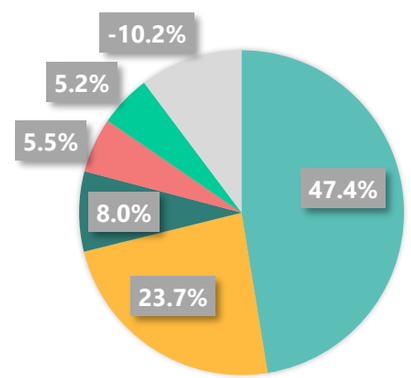

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
- Lê Thị Thu Huyền (Chủ tịch HĐQT)
- Đỗ Ngọc Thạch (Thành viên HĐQT)
- America LLC
- Nguyễn Phan Minh Ngọc
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

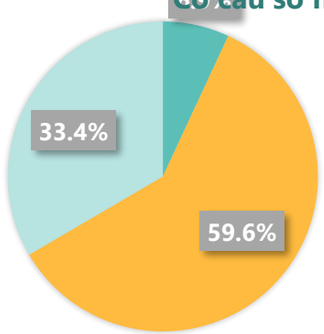

- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

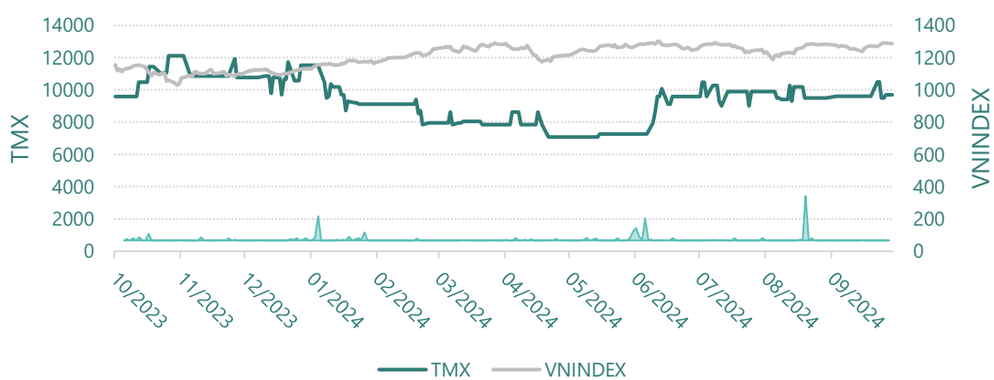

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

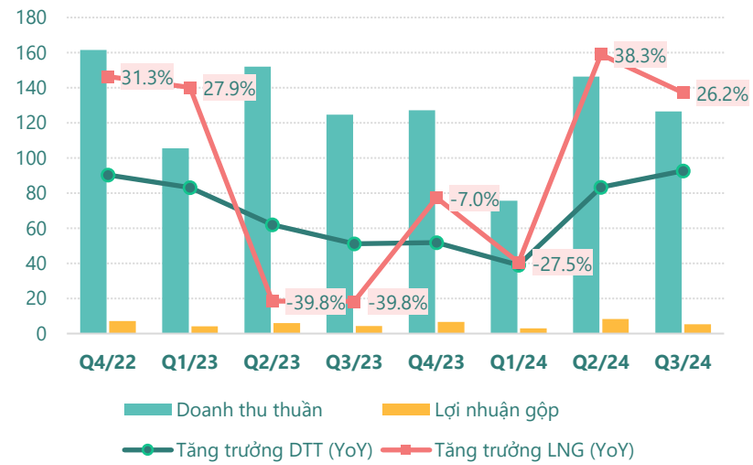

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

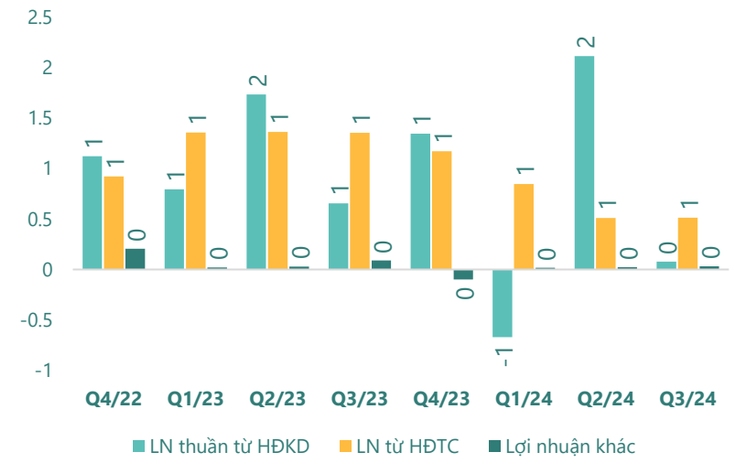

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

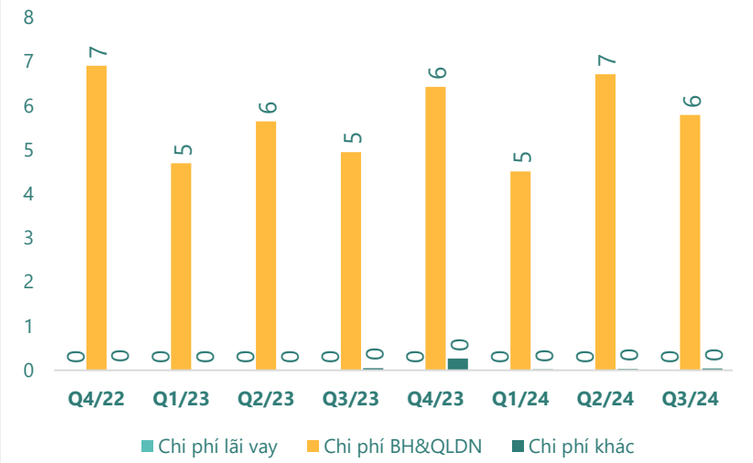

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

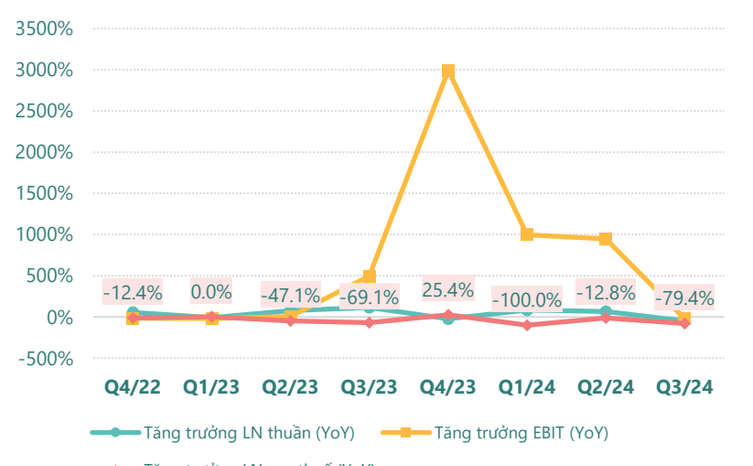

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

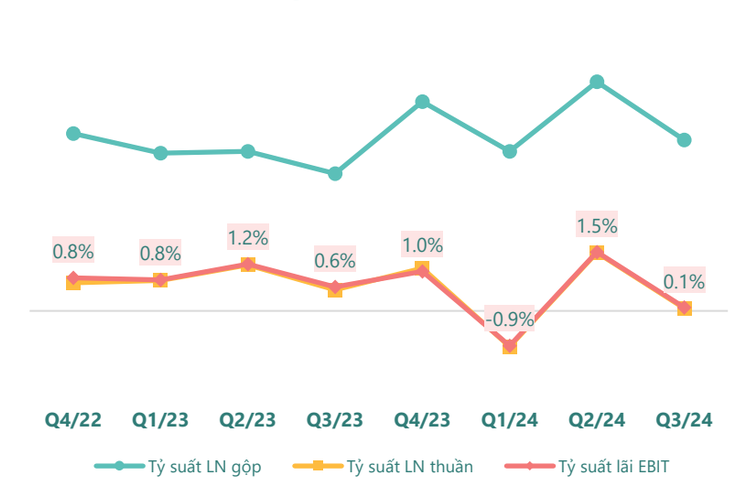

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

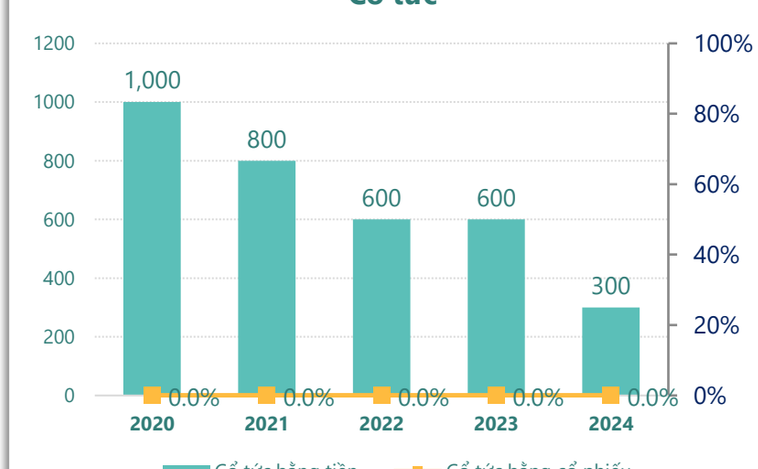

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

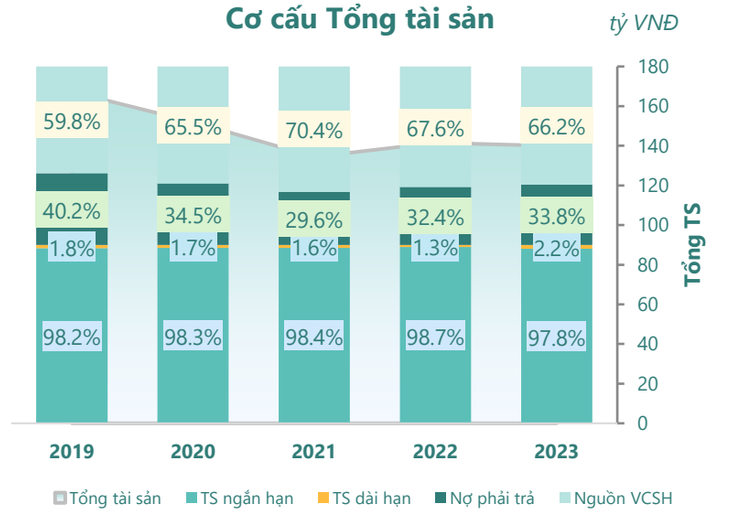

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

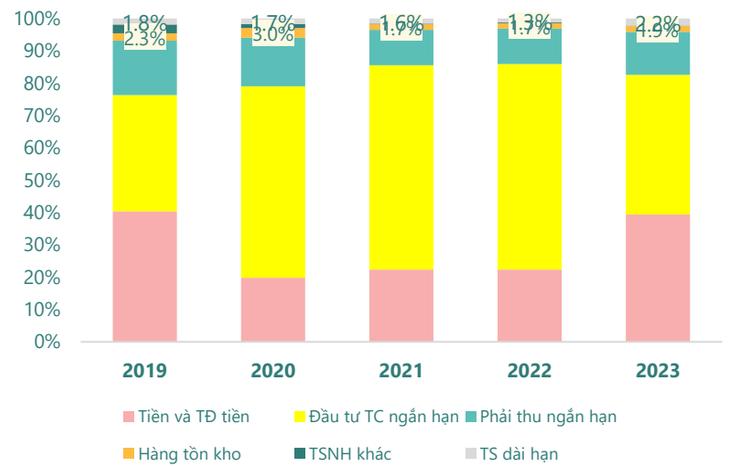

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

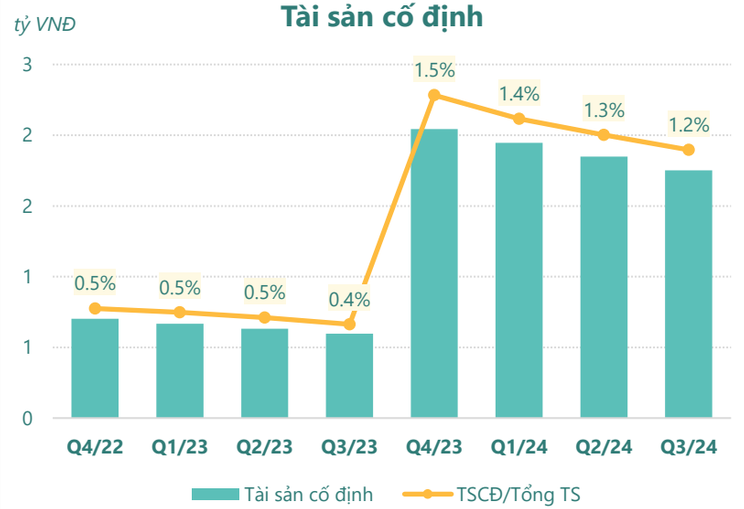

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

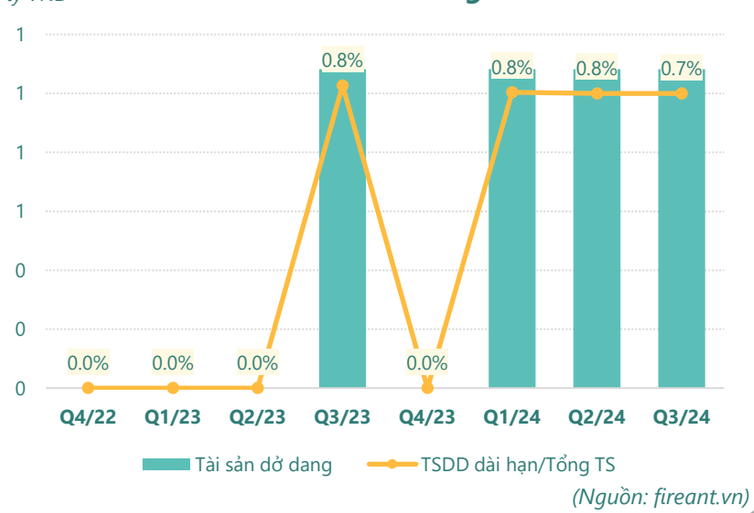

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

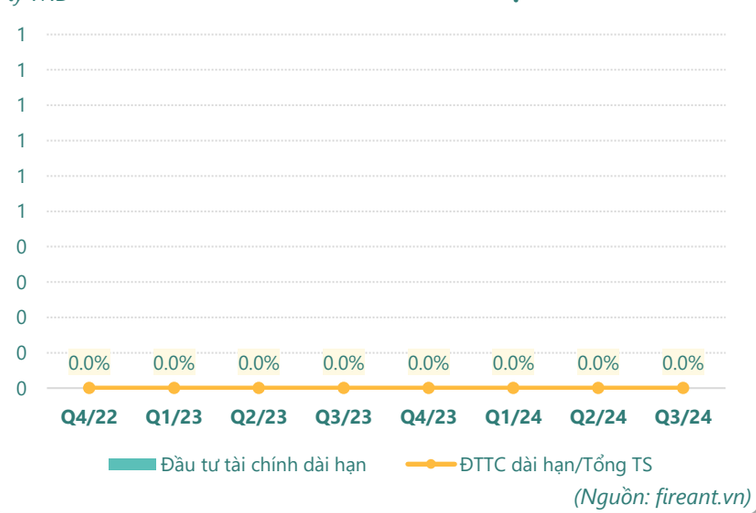

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

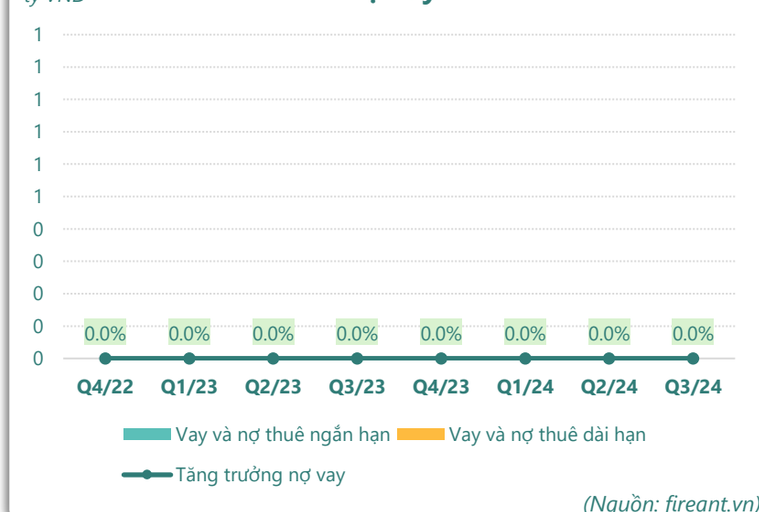

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

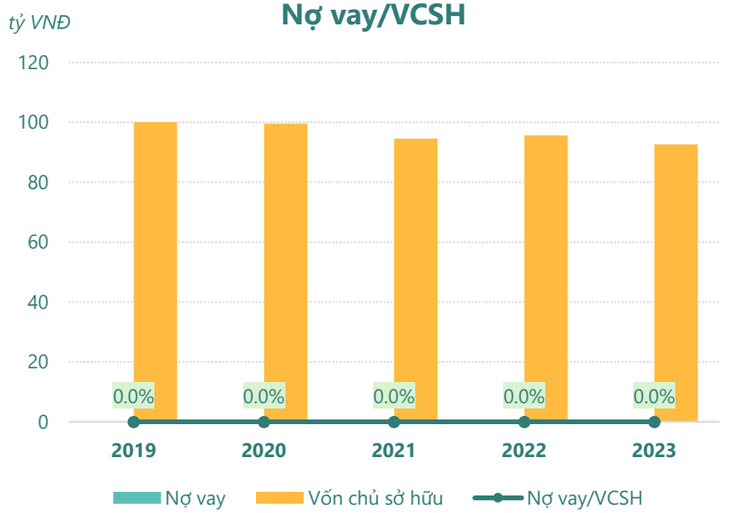

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

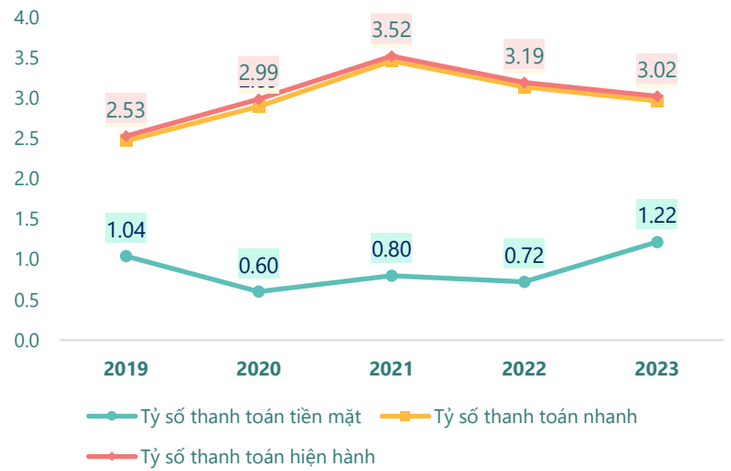

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

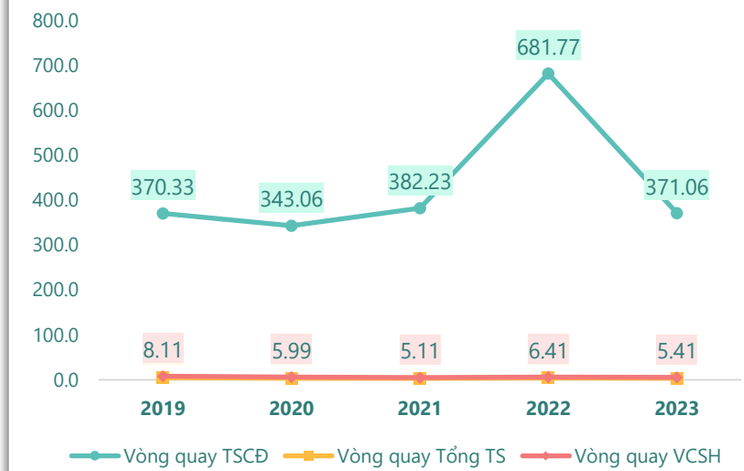

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

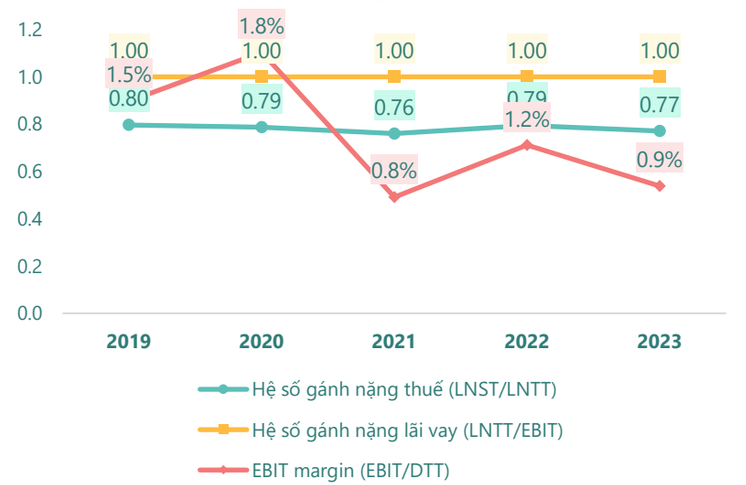

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

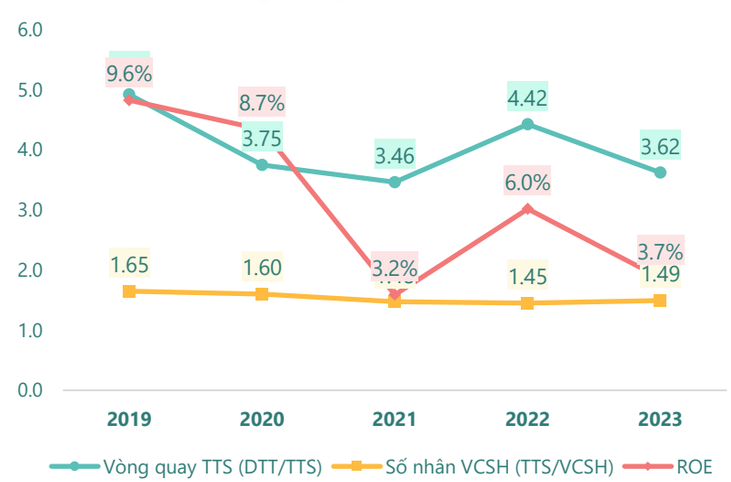

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

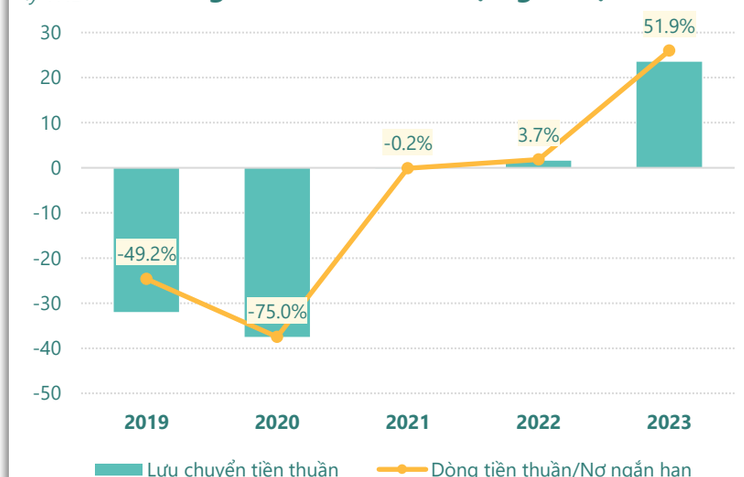

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**127**	**125**	**1.2%**	**349**	**382**	**-8.8%**
Giá vốn hàng bán	121	120	1.0%	332	368	-9.8%
Lợi nhuận gộp	5.36	4.25	26.1%	16.7	14.4	15.9%
Doanh thu HĐTC	1.08	1.79	-39.4%	3.31	5.32	-37.8%
Chi phí TC	0.57	0.43	32.9%	1.44	1.24	16.1%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	2.84	2.49	14.0%	8.54	7.94	7.6%
Chi phí QLDN	**2.95**	**2.45**	**20.6%**	**8.47**	**7.34**	**15.3%**
LN thuần từ HĐKD	0.08	0.66	-88.0%	1.53	3.19	-52.1%
Lợi nhuận khác	**0.03**	**0.09**	**-65.3%**	**0.07**	**0.14**	**-48.4%**
LN trước thuế	0.11	0.74	-85.1%	1.60	3.32	-51.9%
Lợi nhuận sau thuế	**0.08**	**0.58**	**-86.7%**	**1.25**	**2.62**	**-52.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.08**	**0.58**	**-86.7%**	**1.25**	**2.62**	**-52.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.97	3.61	12.5	-52.8	45.1	5.08
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.87	-9.99	-0.54	23.2	-49.3	1.43
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.03	0.00	-3.56	0	-0.01	-1.78
Tiền đầu kỳ	28.7	22.5	16.1	55.1	25.5	21.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-6.14**	**-6.38**	**8.45**	**-29.6**	**-4.20**	**4.74**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	22.5	16.1	24.6	25.5	21.3	26.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**144**	**140**	**3.1%**
Tài sản ngắn hạn	141	137	3.4%
Tiền và tương đương tiền	26.0	55.1	-52.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.0	60.4	-33.7%
Phải thu ngắn hạn	71.3	18.6	283%
Hàng tồn kho	3.96	2.63	50.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.21	0.06	238%
Tài sản dài hạn	**2.83**	**3.13**	**-9.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1.75	2.04	-14.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.08	1.08	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	54.8	47.3	15.9%
Nợ ngắn hạn	**52.5**	**45.3**	**16.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	35.0	30.3	15.7%
Nợ dài hạn	2.29	2.03	12.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**89.5**	**92.6**	**-3.4%**
Vốn chủ sở hữu	**89.5**	**92.6**	**-3.4%**
Vốn điều lệ	60.0	60.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)